

Tổng hợp kiến thức: Kỳ quan thiên nhiên và Bảo vệ môi trường

Tài liệu này cung cấp một cái nhìn tổng quan về từ vựng và các điểm ngữ pháp quan trọng liên quan đến chủ đề "Natural Wonders of the World" và các vấn đề môi trường, giúp học sinh chuẩn bị tốt cho các bài kiểm tra và nâng cao nhận thức về việc bảo vệ hành tinh của chúng ta.

A. Vocabulary (Từ vựng)

Dưới đây là các nhóm từ vựng chính liên quan đến chủ đề.

1. Natural Wonders (Các kỳ quan thiên nhiên)

- **Mountain (n):** Núi. Ví dụ: Mount Everest is the highest mountain in the world.
- **River (n):** Sông. Ví dụ: The Nile River is the longest river in Africa.
- **Ocean (n):** Đại dương. Ví dụ: The Pacific Ocean is the largest and deepest of the world's oceans.
- **Desert (n):** Sa mạc. Ví dụ: The Sahara is a vast desert in North Africa.
- **Waterfall (n):** Thác nước. Ví dụ: Angel Falls in Venezuela is the world's tallest uninterrupted waterfall.
- **Cave (n):** Hang động. Ví dụ: Son Doong Cave in Vietnam is recognized as the largest cave in the world.

- **Canyon (n):** Hẻm núi. Ví dụ: The Grand Canyon is a famous natural wonder in the United States.
- **Forest (n):** Rừng. Ví dụ: The Amazon rainforest is home to millions of species of plants and animals.
- **Island (n):** Hòn đảo. Ví dụ: Phu Quoc is a beautiful island in Vietnam.
- **Volcano (n):** Núi lửa. Ví dụ: Mount Fuji is an active volcano in Japan.

2. Environmental Problems & Disasters (Vấn đề & Thảm họa môi trường)

- **Pollution (n):** Sự ô nhiễm. Ví dụ: Air pollution is a serious problem in many big cities.
- **Deforestation (n):** Nạn phá rừng. Ví dụ: Deforestation contributes to global warming.
- **Global warming (n):** Sự nóng lên toàn cầu. Ví dụ: Global warming causes sea levels to rise.
- **Natural disaster (n):** Thảm họa thiên nhiên. Ví dụ: Earthquakes, floods, and tsunamis are types of natural disasters.
- **Earthquake (n):** Động đất. Ví dụ: The earthquake caused a lot of damage to the city.
- **Flood (n):** Lũ lụt. Ví dụ: Heavy rain caused a severe flood in the central region.
- **Drought (n):** Hạn hán. Ví dụ: The long drought made it difficult for farmers to grow crops.

- **Tsunami (n):** Sóng thần. Ví dụ: A tsunami can be caused by an underwater earthquake.

3. Environmental Protection Actions (Hành động bảo vệ môi trường)

- **Reduce, Reuse, Recycle:** Giảm, Tái sử dụng, Tái chế. Ví dụ: We should follow the 3Rs principle to protect the environment.
- **Save water/electricity:** Tiết kiệm nước/điện. Ví dụ: You should turn off the lights when you leave a room to save electricity.
- **Plant trees:** Trồng cây. Ví dụ: Planting trees helps improve air quality.
- **Clean up (v):** Dọn dẹp. Ví dụ: Students participate in a campaign to clean up the local beach.
- **Protect endangered species:** Bảo vệ các loài có nguy cơ tuyệt chủng. Ví dụ: We must act to protect endangered species like tigers and rhinos.

B. Grammar (Ngữ pháp)

I. Conditional Sentence Type 1 (Câu điều kiện loại 1)

Câu điều kiện loại 1 được sử dụng để diễn tả một hành động, sự việc có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai nếu một điều kiện nào đó được đáp ứng.

1. Cấu trúc

If + S + V(s/es) [mệnh đề If], S + will/can/should + V(bare-inf) [mệnh đề chính].

2. Giải thích

- **Mệnh đề If (Mệnh đề điều kiện):** Nêu lên điều kiện, động từ được chia ở thì hiện tại đơn.
- **Mệnh đề chính (Mệnh đề kết quả):** Nêu lên kết quả sẽ xảy ra, động từ thường đi kèm với các động từ khuyết thiếu như *will, can, may, should...*

3. Ví dụ

1. If we protect the forests, we will save many endangered animals. (Nếu chúng ta bảo vệ rừng, chúng ta sẽ cứu được nhiều loài động vật có nguy cơ tuyệt chủng.)
2. If the air pollution gets worse, people will have more breathing problems. (Nếu ô nhiễm không khí trở nên tồi tệ hơn, mọi người sẽ gặp nhiều vấn đề về hô hấp hơn.)
3. You can reduce your carbon footprint if you travel by bike instead of by car. (Bạn có thể giảm lượng khí thải carbon nếu bạn đi bằng xe đạp thay vì ô tô.)

II. Articles: a/an/the (Mạo từ)

Mạo từ là từ đứng trước danh từ để cho biết danh từ đó đang đề cập đến một đối tượng xác định hay không xác định.

1. Mạo từ không xác định 'a/an'

- **Công thức:** a/an + danh từ đếm được số ít.
- **Giải thích:** Dùng 'a' trước một từ bắt đầu bằng phụ âm (ví dụ: a mountain).
Dùng 'an' trước một từ bắt đầu bằng nguyên âm (u, e, o, a, i) (ví dụ: an ocean). 'A/an' được dùng khi đối tượng được nhắc đến lần đầu tiên hoặc

mang tính chung chung.

- **Ví dụ:**

- Vietnam has **a** beautiful coastline.
- I saw **an** interesting documentary about volcanoes.

2. Mạo từ xác định 'the'

- **Giải thích:** Dùng 'the' khi đối tượng đã được xác định rõ hoặc đã được đề cập trước đó. 'The' cũng được dùng cho những thứ là duy nhất (the Sun, the Earth) và với các tên địa lý cụ thể.

- **Ví dụ:**

- I saw a documentary. **The** documentary was about natural wonders.
- **The** Sun rises in the East.
- We visited **the** Amazon rainforest last year.

3. So sánh cách dùng 'the' và không dùng mạo từ với tên địa lý

Bảng dưới đây tóm tắt các quy tắc phổ biến:

Loại địa danh	Dùng 'the'	Không dùng mạo từ (Zero Article)
Đại dương, biển, sông, kênh đào	the Pacific Ocean, the Red Sea, the Nile River	
Dãy núi	the Himalayas, the Alps	
Sa mạc	the Sahara Desert, the Gobi Desert	
Quần đảo	the Philippines, the Bahamas	
Châu lục, quốc gia, thành phố	(Ngoại lệ: the USA, the UK, the Netherlands)	Asia, Vietnam, Hanoi
Hồ, ngọn núi đơn lẻ		Lake Baikal, Mount Everest

III. Modal Verbs for Advice and Obligation (Động từ khuyết thiếu)

Động từ khuyết thiếu được dùng để diễn tả lời khuyên, sự bắt buộc, khả năng...

1. Should / Shouldn't (Nên / Không nên)

- Công thức: **S + should / shouldn't + V(bare-inf).**
- **Giải thích:** Dùng để đưa ra lời khuyên hoặc đề xuất. Mức độ không mang tính bắt buộc mạnh.
- **Ví dụ:**

1. We **should** reduce the use of plastic bags. (Chúng ta nên giảm việc sử dụng túi nhựa.)
2. You **shouldn't** throw trash on the street. (Bạn không nên vứt rác ra đường.)

2. Must / Mustn't (Phải / Không được)

- **Công thức:** S + **must** / **mustn't** + V(bare-inf).
- **Giải thích:** Dùng để diễn tả sự bắt buộc mạnh mẽ (must) hoặc một lệnh cấm (mustn't).
- **Ví dụ:**
 1. We **must** take immediate action to stop deforestation. (Chúng ta phải hành động ngay lập tức để ngăn chặn nạn phá rừng.)
 2. You **mustn't** hunt endangered animals. It's illegal. (Bạn không được săn bắt động vật có nguy cơ tuyệt chủng. Điều đó là bất hợp pháp.)